

Part 9:

English	Answer	Vietnamese
82. Please, sit down	82 -	D. Vui lòng đứng lên
83. Please, stand up	83 -	E. Chờ tôi với
84. Sit here	84 -	F. Đợi tí
85. Wait for me	85 -	G. Vui lòng ngồi xuống
86. Wait a minute	86 -	H. Chờ tôi ở đây
87. Wait for me here	87 -	I. Ngồi đây

Part 10:

English	Answer	Vietnamese
88. Wait a moment	88 -	J. Đưa nó cho tôi
89. Come with me	89 -	K. Đó là tôi
90. Give it to me	90 -	L. Cho tôi 1 ít
91. Give me some	91 -	M. Đợi một chút
92. It's me	92 -	N. Đó không phải tôi
93. It's not me	93 -	O. Đó là bạn
94. It's you	94 -	P. Đi với tôi